TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TD** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2018/HNGĐ-ST
Ngày 14 tháng 9 năm 2018
V/v:"Tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TD, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Thành Công

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Triệu Ngọc Đĩnh

2. Ông Lê Mạnh Quỳnh

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TD tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐXX-ST ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị LTT, sinh năm 1981, có mặt.

Nơi ĐKHKTT: thôn T, xã B, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc

Nơi ở hiện nay: thôn TB, xã H, H. SD, Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Anh HVM, sinh năm 1980, vắng mặt

Nơi cư trú: thôn T, xã B, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 01 tháng 6 năm 2018, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị LTT trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh HVM kết hôn với nhau vào ngày 07 tháng 12 năm 2000. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu và có ký kết hôn tại UBND xã HH, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang. Cưới xong chị về làm dâu và làm ăn chung sống cùng gia đình anh M tại thôn T, xã B, huyện TD.

Quá trình chung sống, thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh M có quan hệ tình cảm với người con gái khác, không còn quan tâm, yêu thương chị nữa, không khí gia đình luôn căng thẳng. Chị nhiều lần khuyên bảo nhưng không có kết quả, anh M còn chửi bới, hắt hủi chị. Vợ chồng đã được hai bên gia đình giàn xếp nhiều lần nhưng không được nên năm 2010 chị đã về nhà mẹ đẻ chị ở huyện SD Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M.

Về quan hệ nuôi con chung: Chị và anh M có 03 con chung là cháu HVC, sinh ngày 13/10/2001, cháu HVN, sinh ngày 17/12/2003 và cháu HVB, sinh ngày 24/02/2006. Hiện các cháu đang ở với anh M. Ly hôn chị xin được nuôi cháu N và cháu B, để anh M nuôi cháu C, hai bên không phải đóng góp nuôi con chung cùng nhau.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh HVM không có mặt tại phiên tòa hôm nay cũng như không có mặt trong suốt quá trình giải quyết nên không có lời trình bày.

* Bị đơn là anh HVM quá trình giải quyết vụ án luôn vắng mặt, không có mặt để trình bày quan điểm và tham gia hòa giải tại Tòa án. Qua xác minh tại địa phương và gia đình anh M thì hiện nay anh M làm nghề thợ xây dựng, hay đi theo các công trình nhưng vẫn thường xuyên về nhà tại thôn T, xã B. Việc Tòa án giải quyết ly hôn có gửi thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo hòa giải, thông báo giải quyết vụ án.…cho anh M và niêm yết đầy đủ các giấy tờ tại nơi cư trú của anh M. Gia đình anh M nhận được các loại giấy tờ của Tòa án, anh M biết việc giải quyết ly hôn nhưng anh M cố tình không đến, mục đích là gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân huyện TD đã tống đạt, niêm yết các giấy tờ, văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt anh M.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TD phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn là chị LTT đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn là anh HVM chưa tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Cho chị LTT và anh HVM được ly hôn. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Th, giao cho chị nuôi 02 con chung là cháu HVN, sinh ngày 17/12/2003 và cháu HVB, sinh ngày 24/02/2006;

giao cho anh M nuôi cháu HVC, sinh ngày 13/10/2001, hai bên không phải đóng góp nuôi con chung cùng nhau. Các vấn đề về Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Các bên đương sự không có yêu cầu nên không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết. Về án phí: Chị Th là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị LTT có đơn xin ly hôn anh HVM trú tại thôn T, xã B, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh HVM vắng mặt mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh M vẫn vắng mặt điều đó thể hiện anh tự bỏ quyền và nghĩa vụ của mình do vậy Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt anh M.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị LTT và anh HVM là cuộc hôn nhân tiến bộ, hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện SD, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống vợ chồng đã có thời gian ngắn hòa thuận, hạnh phúc được nhưng sau đó do không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống, chị T cho rằng anh M có quan hệ ngoại tình và thường xuyên chửi bới, hắt hủi chị. Từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống từ năm 2010 và vợ chồng đã cắt đứt mọi quan hệ từ đó đến nay. Thời gian chị T và anh M sống ly thân anh chị không có tác động gì để hàn gắn chuyện tình cảm. Xét nguyện vọng ly hôn của chị T thấy là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với thực tế và đúng pháp luật.

Qua xác minh tại địa phương xã B, làm việc với mẹ đẻ anh M là bà BTD thì: Vợ chồng anh M chị T mâu thuẫn với nhau trầm trọng, thường xuyên đánh cãi chửi nhau, hiện nay đã sống ly thân (từ năm 2010). Bà Đ còn xác định việc Tòa án báo gọi đến giải quyết việc ly hôn, bà là người nhận các loại văn bản, giấy tờ và thông báo lại cho anh M nhưng anh M không đến Tòa án làm việc. Điều đó thể hiện việc anh M không có thiện chí hàn gắn tình cảm gia đình, có ý vắng mặt để gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Xét mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, các bên đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, có hành vi bạo lực gia đình, và làm cho cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Cần giải quyết cho chị T được ly hôn với anh M để giải phóng cho các bên đương sự.

[3] *Về con chung*: Vợ chồng có 03 con chung là cháu HVC, sinh ngày 13/10/2001, cháu HVN, sinh ngày 17/12/2003 và cháu HVB, sinh ngày 24/02/2006. Hiện các cháu đang ở với anh M.

Ly hôn cần chấp nhận yêu cầu của chị T về việc chị xin được nuôi cháu N và cháu B, để anh M nuôi cháu C, hai bên không phải đóng góp nuôi con chung cùng nhau.

[4] *Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức:* Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Chị LTT là nguyên đơn, phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị LTT và anh HVM

2. *Về con chung*:

Giao cho anh HVM trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu HVC, sinh ngày 13/10/2001. Giao cho chị LTT trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu HVN, sinh ngày 17/12/2003 và cháu HVB, sinh ngày 24/02/2006. Hai bên không phải đóng góp nuôi con chung cùng nhau.

Vì quyền lợi của con chung, sau khi ly hôn, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức đóng góp nuôi con. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định, không ai được cản trở.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. *Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức*: Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị LTT phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ đã nộp tại biên lai

số 0000969 ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TD. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện TD;*
- *Chi cục THADS huyện TD;*
- *UBND xã H; huyện SD;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thành Công